

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I - 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2017



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../CV-DHT
(Vi: Công bố thông tin BCTC HN quý I- 2017)

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2017

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban Kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 31/03/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GP

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính



HATAPHHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Số:...../CV-DHT

(V/v: BCTC HN quý I- 2017)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2017

KINH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chính – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh quý I năm 2017 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/ 2017 là: 14.095.922.418 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý I/ 2016 là: 8.934.778.205 đồng chênh lệch tăng 5.161.144.213 đồng tương ứng tăng 57,76% lý do.

- Doanh thu thuần hợp nhất quý I/2017 là 330.234.048.259 đồng so với doanh thu thuần hợp nhất quý I/2016 là 272.711.811.531 đồng chênh lệch tăng 57.522.236.728 đồng tương ứng tăng 21,09%
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý I 2017 là 15,87% so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần quý I năm 2016 là 14,44% Chênh lệch tăng 1,43%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GPD



Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Tông Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/01/2017	31/03/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	5	452.960.703.101	428.482.736.351
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.770.671.060	36.671.707.913
1. Tiền	111		39.770.671.060	36.671.707.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.391.376.779	74.207.182.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.086.986.920	59.797.271.512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.435.275.156	5.290.831.814
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.763.132.477	11.013.096.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(1.894.017.774)	(1.894.017.774)
IV- Hàng tồn kho	140	9	282.215.041.452	312.135.332.436
1. Hàng tồn kho	141		284.534.212.618	314.454.503.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.319.171.166)	(2.319.171.166)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.583.613.810	5.468.513.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.502.505.457	5.132.496.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		81.108.353	336.016.642
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		61.006.138.219	63.992.967.631
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
II- Tài sản cố định	220		52.605.935.291	57.083.553.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	52.605.935.291	57.083.553.816
- Nguyên giá	222		222.749.141.714	231.891.527.489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.143.206.423)	(174.807.973.673)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		240	4.162.664.216
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		242	4.162.664.216
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.469.929.618	4.162.664.216
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.469.929.618	4.162.664.216
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.920.273.310	2.736.749.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.089.424.212	1.932.350.049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	830.849.098	804.399.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		513.966.841.320	492.475.703.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	1	2	3	4	5	6
	Mã số	Thuyết minh	01/01/2017	31/03/2017		
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		311.618.678.192	291.071.806.733		
I- Nợ ngắn hạn	310		308.225.078.192	287.505.906.733		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	64.431.016.102	71.469.845.855		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.865.153.152	25.729.342.421		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.008.361.265	3.700.796.558		
4. Phải trả người lao động	314		7.229.662.468	16.108.638.205		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	595.592.474			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	784.921.505	784.921.505		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.884.558.798	5.429.250.217		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	168.586.877.990	162.431.900.752		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321					
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		838.934.438	1.851.211.220		
II- Nợ dài hạn	330		3.393.600.000	3.565.900.000		
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.183.600.000	3.355.900.000		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		210.000.000	210.000.000		
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		202.348.163.128	201.403.897.249		
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	202.348.163.128	201.403.897.249		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000		
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>62.826.020.000</i>	<i>62.826.020.000</i>		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.150.337.251	67.225.550.133		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(9.426.753.027)	(9.426.753.027)		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.664.360.396	13.664.360.396		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.744.632.449	14.018.574.183		
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>5.495.528.995</i>	<i>757.893.770</i>		
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>41.249.103.454</i>	<i>13.260.680.413</i>		
13. Lợi tích của cổ đông không kiểm soát	429		26.054.254.059	23.760.833.564		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		513.966.841.320	492.475.703.982		

Người lập biểu


Hoàng Thành

Kế toán trưởng


Hoàng Văn Tuế



Ngày 14 tháng 04 năm 2017
Đông Giám đốc

DS Lê Xuân Thắng

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chi tiêu		Ma số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	330.256.960.329	273.508.865.844	330.256.960.329	273.508.865.844
2.	Các khoản giảm trừ	02	23	22.912.070	797.054.313	22.912.070	797.054.313
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	23	330.234.048.259	272.711.811.531	330.234.048.259	272.711.811.531
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	277.808.469.425	233.314.297.680	277.808.469.425	233.314.297.680
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25	52.425.578.834	39.397.513.851	52.425.578.834	39.397.513.851
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.324.431.074	1.952.530.575	2.324.431.074	1.952.530.575
7.	Chi phí tài chính	22	26	1.902.871.763	1.973.866.103	1.902.871.763	1.973.866.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>							
8.	Phân tài hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9.	Chi phí bán hàng	25		19.384.262.392	15.015.871.437	19.384.262.392	15.015.871.437
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.553.218.653	15.067.174.867	17.553.218.653	15.067.174.867
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		15.909.657.100	9.293.132.019	15.909.657.100	9.293.132.019
12.	Thu nhập khác	31		1.557.720.951	1.875.340.737	1.557.720.951	1.875.340.737

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.557.720.951	1.875.340.737	1.557.720.951	1.875.340.737
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.467.378.051	11.168.472.756	17.467.378.051	11.168.472.756
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.371.455.633	2.233.694.551	3.371.455.633	2.233.694.551
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.095.922.418	8.934.778.205	14.095.922.418	8.934.778.205
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13.260.680.413	8.218.487.704	13.260.680.413	8.218.487.704
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		835.242.005	716.290.501	835.242.005	716.290.501
21. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	28				
22. Lợi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28				

Người lập biên
Hoàng Thành

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuế

DS. Lê Xuân Thăng



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết m	Quý I/2017	Quý I/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		310.153.350,453	154.061.420,667
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(264.113.285,875)	(112.745.911,690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(23.519.357,708)	(18.006.174,266)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.868.748,395)	(1.946,445,106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.200.701,679)	(3.783.592,440)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		10.378.085,594	4.876.003,838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.364.595,819)	(13.156,418,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		7.464.746,571	9.298.882,196
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(9.142.385,775)	1.148,626,301
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		11.390,000	
3. Tiền chi cho vay; mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3.745.763,295	3.128.662,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.385.232,480)	4.277,288,801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107.418.402,771	73.578.383,833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.416,880,009)	(65.636,621,159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.180.000,000)	(6.180.000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.178,477,238)	1.761,762,674
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(10,098,963,147)	15,337,933,671
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.770,671,060	19,686,710,186
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	36,671,707,913	35,024,643,857

Lập bảng

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuất



Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2017
Tống Giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 08/05/2014 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vaexin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- 12 Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
13 Kho nguyên liệu, được liệu, thành phẩm Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Các Công ty con và Công ty liên kết

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lâm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Haraphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

MÀU B 09 – DN/HN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

6
3 - 7
6
3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phi hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phi hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ các bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp băng cần đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.220.501.656	12.415.712.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.451.206.257	27.354.958.564
Cộng	36.671.707.913	39.770.671.060

2. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hạn	11.013.096.868	2.763.132.477
Phải thu khác	739.927.668	632.263.277
Tạm ứng	10.273.169.200	2.130.869.200
Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	108.626.779.665 (2.319.171.166)	-	96.006.710.818 (2.319.171.166)	-
Công cụ, dụng cụ	671.054.319	-	581.479.981	-
Hàng hoá	205.156.669.618	-	187.946.021.819	-
Cộng	312.454.503.602 (2.319.171.166)		284.534.212.618 (2.319.171.166)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	88.065.043.505	114.653.540.149	12.088.417.459	7.942.140.601	222.749.141.714
					-
Tăng trong kỳ	-	9.307.618.525	-	-	9.307.618.525
Mua trong kỳ	-	9.307.618.525	-	-	9.307.618.525
Giảm trong kỳ	-	165.232.750	-	-	165.232.750
Thanh lý, nhượng bán	-	165.232.750	-	-	165.232.750
Tại ngày 31/03/2017	88.065.043.505	123.795.925.924	12.088.417.459	7.942.140.601	231.891.527.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	63.042.136.140	91.418.433.967	8.016.833.514	7.665.802.802	170.143.206.423
					-
Tăng trong kỳ	1.271.346.786	2.494.397.757	1.009.303.700	54.951.757	4.830.000.000
Khấu hao trong kỳ	1.271.346.786	2.494.397.757	1.009.303.700	54.951.757	4.830.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	165.232.750	-	-	165.232.750
Tại ngày 31/03/2017	64.313.482.926	93.747.598.974	9.026.137.214	7.720.754.559	174.807.973.673
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	25.022.907.365	23.235.106.182	4.071.583.945	276.337.799	52.605.935.291
Tại ngày 31/03/2017	23.751.560.579	30.048.326.950	3.062.280.245	221.386.042	57.083.553.816

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2017 là 116.668.923.396 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016			31/03/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.987.565.579	-	5.469.929.618	3.987.565.579	-	4.162.664.216
<i>Công ty TNHH Hataphar Miền Nam</i>	<i>700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>977.137.615</i>	<i>700.000.000</i>	<i>-</i>	<i>751.055.137</i>
<i>Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội</i>	<i>3.287.565.579</i>	<i>-</i>	<i>4.492.792.003</i>	<i>3.287.565.579</i>	<i>-</i>	<i>3411.609.079</i>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết					
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	48,28%	48,28%	1.450.000.000	700.000.000	-
Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội	49%	49%	6.709.317.509	3.287.565.579	-
Cộng			8.159.317.509	3.987.565.579	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	31/03/2017	01/01/2017
5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	VND	VND
Dài hạn	1.932.350.049	2.089.424.212
Giá trị công cụ dùng cụ xuất dùng	1.932.350.049	2.089.424.212
6. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI		
	VND	VND
31/03/2017	31/03/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	654.508.263	830.849.098
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	804.399.550	830.849.098
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		
	VND	VND
31/03/2017	31/03/2017	01/01/2017
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.700.796.558	7.008.361.265
8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	VND	VND
31/03/2017	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	-	595.592.474
Lãi vay phải trả	-	363.774.292
Chi phí sửa chữa quầy bán lẻ	-	231.818.182
9. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	VND	VND
31/03/2017	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	784.921.505	784.921.505
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	784.921.505	784.921.505
10. PHẢI TRẢ KHÁC		
	VND	VND
31/03/2017	31/03/2017	01/01/2017
11.1.Ngắn hạn	3.355.900.000	3.183.600.000
11.2.Dài hạn	3.355.900.000	3.183.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.355.900.000	3.183.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay:

	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	162.431.900.752	162.431.900.752	168.586.877.990	168.586.877.990
<i>Vay ngân hàng – VND</i>	<i>113.594.616.802</i>	<i>113.594.616.802</i>	<i>119.101.961.916</i>	<i>119.101.961.916</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	60.032.238.209	60.032.238.209	67.749.811.585	67.749.811.585
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	41.722.687.203	41.722.687.203	36.559.682.042	36.559.682.042
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội ⁽⁴⁾	11.839.691.390	11.839.691.390	14.792.468.289	14.792.468.289
<i>Vay cá nhân</i>	<i>48.837.283.950</i>	<i>48.837.283.950</i>	<i>49.484.916.074</i>	<i>49.484.916.074</i>
Vay cá nhân ⁽³⁾	48.837.283.950	48.837.283.950	49.484.916.074	49.484.916.074
Vay dài hạn	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Vay cá nhân	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	162.641.900.752	162.641.900.752	168.796.877.990	168.796.877.990

⁽¹⁾Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 38/2016 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 28 tháng 7 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh...;
- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;
- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2016;
- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

⁽²⁾Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 132/16/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2016:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

⁽³⁾Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất: 0,5%/tháng

⁽⁴⁾Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng bao gồm:

Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;

Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;

Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;

Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;

Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/07/2017;

Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	26.875.859.251	(9.426.753.027)	7.014.912.642	27.139.371.258	26.387.211.299	170.151.933.423
Tăng vốn trong năm	-	-	6.274.478.000	-	6.729.469.985	53.798.059.454	3.441.540.539	70.243.547.978
Lãi trong năm	-	-	6.274.478.000	-	6.729.469.985	53.798.059.454	3.441.540.539	70.243.547.978
Tăng do phân phối LN	-	-	6.274.478.000	-	6.729.469.985	53.798.059.454	3.441.540.539	70.243.547.978
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	80.022.231	34.192.798.263	3.774.497.779	38.047.318.273
Tại ngày 31/12/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.664.360.396	46.744.632.449	26.054.254.059	202.348.163.128
Tại ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.664.360.396	46.744.632.449	26.054.254.059	202.348.163.128
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13.260.680.413	835.242.005	14.095.922.418
Tăng khác	-	-	34.075.212.882	-	-	757.893.770	-	34.833.106.652
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(46.744.632.449)	(3.128.662.500)	(49.873.294.949)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	67.124.290.133	(9.426.753.027)	13.664.360.396	14.018.574.183	23.760.833.564	201.403.897.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

	CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU			
	31/03/2017	01/01/2017		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quý Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
Lê Văn Ló	4.494.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chính	2.183.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	833.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyễn	-	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Hoàng Văn Tuế	3.556.990.000	3.456.990.000	3.456.990.000	3.456.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	5.256.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.550.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000
Lê Anh Trung	4.341.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	24.490.450.000	23.643.450.000	23.643.450.000	23.643.450.000
	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000

Đơn vị tính: VND

CỔ PHIẾU

	31/03/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.281.089	6.281.089
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

14. DOANH THU

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.508.865.844	330.256.960.329
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	273.508.865.844	330.256.960.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	797.054.313	22.912.070
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.711.811.531	330.234.048.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các lượt minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	233.314.297.680	277.808.469.425
Cộng	233.314.297.680	277.808.469.425

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính	1.952.530.575	2.324.431.074
Cộng		

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	1.973.866.103	1.902.871.763
Cộng	1.973.866.103	1.902.871.763

18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	2.233.694.551	3.371.455.633
Cộng	2.233.694.551	3.371.455.633

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH PHẨM HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2016 của Công ty Cổ phần Dịch phẩm Hà Tây



Lê Xuân Thăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Hoàng Văn Tuế
Kế toán trưởng